

Bản án số: 179/2026/DS-ST
Ngày: 20/8/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Kim Cành
2. Bà Nguyễn Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trăm – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long: bà Trần Thị Hồng Gấm, kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2026/TLST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2026, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 250/2026/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Minh T**, sinh năm 1998 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1959; địa chỉ: Số nhà A, đường H, phường L, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt)

- Bị đơn:

1. Chị **Trần Thị Kim Y**, sinh năm 1992 (vắng mặt)
2. Anh **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A (nay là ấp T), xã C, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/3/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Minh T trình bày:

Do chỗ bạn bè quen biết nên ngày 15/01/2026 anh T có cho vợ chồng chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 mượn số tiền 621.000.000 đồng, anh T giao đủ tiền mặt tại nhà chị Y, anh T2. Khi mượn tiền thì chị Y và anh T2 tự nguyện viết một tờ “giấy mượn tiền”, trực tiếp ký tên và ghi rõ họ tên. Bản chính do anh T giữ. Anh T cho vợ chồng chị Y và anh T2 mượn tiền chứ không phải vay tiền nên hai bên không có thỏa thuận lãi suất cũng không có thể chấp tài sản. Mặc khác hai bên có thỏa thuận trong thời gian từ ngày 15/01/2026 đến 15/4/2026 lúc nào có tiền chị Y và anh T2 sẽ trả đủ cho anh T, phía chị Y và anh T2 hứa trong thời gian trên nếu không trả đủ một lần sẽ góp mỗi ngày cho anh T từ 2.000.000 đồng trở lên.

Sau khi mượn tiền thì chị Y và anh T2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã hứa. Anh T nhiều lần đến nhà chị Y và anh T2 để yêu cầu trả tiền nhưng không gặp được anh chị, đồng thời anh T cũng nhiều lần liên lạc điện thoại thì chị Y và anh T2 chỉ hứa hẹn, trì hoãn trốn tránh không trả nợ.

Nay anh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh T số tiền nợ là 621.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

Về phía bị đơn chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và xét xử nhưng chị Y và anh T2 vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 xin vắng mặt, bị đơn chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền loại việc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ và hòa giải. Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Minh T

Buộc chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 trả cho anh Trần Minh T số tiền 621.000.000 đồng.

Về án phí: buộc chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 liên đới nộp 28.840.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Xác định đây là vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã C, tỉnh Vĩnh Long nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin vắng mặt, bị đơn chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Minh T yêu cầu chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 liên đới trả anh T số nợ gốc 621.000.000đ (sáu trăm hai mươi một triệu đồng)

Nguyên đơn anh Trần Minh T cho rằng ngày 15/01/2026 có cho vợ chồng chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 mượn số tiền 621.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận trong thời gian từ ngày 15/01/2026 đến 15/4/2026 lúc nào có tiền thì chị Y và anh T2 sẽ trả đủ cho anh T, nếu không trả đủ một lần thì sẽ góp mỗi ngày cho anh T từ 2.000.000 đồng trở lên. Tuy nhiên, đến nay chị Y và anh T2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã hứa dù anh T có nhiều lần nhắc nhở nhưng chị Y, anh T2 cứ hứa hẹn và trì hoãn việc trả nợ nên anh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Y, anh T2 trả anh T số nợ gốc 621.000.000 đồng.

Xét thấy, phía bị đơn chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 được Tòa án thông báo thụ lý vụ án nhưng không có văn bản trả lời và vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo để giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T có cung cấp cho Tòa án bản chính “Giấy mượn tiền” ngày 15/01/2026 giữa anh Trần Minh T và chị Trần Thị Kim Y, anh Nguyễn Văn T2, có chữ ký và dấu vân tay của anh T, chị Y và anh T2. Nội dung “Giấy mượn tiền” thể hiện anh T có cho chị Y, anh T2 mượn số tiền 621.000.000đ (sáu trăm hai mươi một triệu đồng), thời hạn trả là 03 tháng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định có cơ sở chứng minh có sự việc anh Trần Minh T có cho chị Y, anh T2 mượn số tiền 621.000.000đ (sáu trăm hai mươi một triệu đồng).

Căn cứ Trích lục kết hôn số 767/2026/TLKH-BS ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Vĩnh Long xác định chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 là vợ chồng hợp pháp đúng như anh T trình bày. Do đó, khoản nợ 621.000.000 đồng mà chị Y, anh T2 mượn của anh T là trong thời kỳ hôn nhân của chị Y và anh T2, hơn nữa “Giấy mượn tiền” cùng có chữ ký của chị Y và anh T2 thống nhất cùng mượn số tiền trên từ anh T nên Hội đồng xét xử xác định yêu cầu khởi kiện của anh T yêu cầu chị Y và anh T2 liên đới trả anh T số nợ 621.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

- Xét việc vắng mặt của chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Căn cứ Công văn số 266/CAX-CSKV ngày 21/5/2026 của Công an xã C thể hiện chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã C, tỉnh Vĩnh Long. Tuy nhiên, tại thời điểm tổng đạt chị Y và anh T2 không có mặt ở địa phương, chị Y và anh T2 không có thông báo cho nguyên đơn biết địa chỉ nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Do đó, chị Y và anh T2 phải chịu hậu quả pháp lý về việc cố tình giấu địa chỉ nơi cư trú mới của mình theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và chịu hậu quả pháp lý về việc không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong vụ án.

[4] Về án phí: áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Minh T nên anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 phải chịu 28.840.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2, Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ 280, Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 5; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 207; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Minh T.

Buộc chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Trần Minh T số tiền 621.000.000đ (sáu trăm hai mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Minh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.420.000đ (mười bốn triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0005830 ngày 01/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Buộc chị Trần Thị Kim Y và anh Nguyễn Văn T2 phải chịu 28.840.000 (hai mươi tám triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 71, 72 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- VKSND KV2-VL: 02b ;
- Phòng THADS KV2-VL: 01b;
- Đương sự: 03b;
- Lưu: 04b.

Ngô Thị Ngọc Trinh